

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ ÔN
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 118/2024/DS-ST

Ngày: 15/11/2024

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Nga.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Bình.

2. Bà Nguyễn Thị Thơm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Diệu Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Ông Phạm Trung Hào – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 11 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 52/2023/TLST-DS ngày 14 tháng 02 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 111/2023/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đặng Thị Ngọc T1, sinh năm 1979. (Vắng mặt)

Địa chỉ: khóm O, phường M, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Bùi Văn K, sinh năm 1992; địa chỉ: đường P, phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long – Là đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 08/02/2023). (Có mặt)

- Bị đơn: Bà Nguyễn Minh H, sinh năm 1975. (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp R, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Võ Văn T2, sinh năm 1973. (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp R, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

2. Ông Võ Văn N, sinh năm 1996. (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp R, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 20/12/2022, đơn khởi kiện bổ sung ngày 22/7/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Đặng Thị Ngọc T1 trình bày: Vào ngày 30/8/2022 bà Nguyễn Minh H có vay của bà số tiền 1.900.000.000đ (*Một tỷ chín trăm triệu đồng*), việc vay có lập thành biên nhận ngày 30/8/2022. Theo biên nhận tiền không có thỏa thuận lãi suất, không có xác định thời hạn trả nợ nhưng giữa bà và bà H có thỏa thuận lãi suất là 1,5%/tháng. Bà H đã nhận đủ của bà số tiền 1.900.000.000đ. Vào ngày 16/12/2022 bà đã gửi Thông báo yêu cầu phía bà H trả cho bà số tiền 1.900.000.000đ và tiền lãi đã vay theo biên nhận ngày 30/8/2022 nhưng đến nay bà H không thanh toán cho bà bất cứ khoản tiền gốc và lãi nào, mặc dù bà đã nhiều lần yêu cầu trả số tiền 1.900.000.000đ và tiền lãi đã vay. Bà khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Minh H, cùng chồng là Võ Văn T2 và con trai là Võ Văn N có nghĩa vụ trả cho bà số tiền gốc là 1.900.000.000đ và tiền lãi tính theo mức lãi suất 1,5%/tháng, tính từ ngày 30/8/2022 đến ngày 20/12/2022 là 03 tháng bằng số tiền là 104.500.000đ và tiếp tục trả tiền lãi trên số tiền gốc đã vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại tờ tường trình ngày 28/4/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Minh H trình bày: Vào năm 2021 bà có quen biết và vay tiền của bà Phạm Thị Bích T3, địa chỉ ấp A, xã C, huyện H, tỉnh Vĩnh Long nhiều lần với số tiền lớn. Sau đó, bà T3 giới thiệu bà Đặng Thị Ngọc T1 cho bà vay tiền để hưởng tiền cò là 10.000.000đ trên mỗi lần giao dịch. Thời gian đó bà có vay tiền của bà T1 02 lần tổng số tiền 1.400.000.000đ, cụ thể: Lần 1 vào ngày 10/02/2022, vay 400.000.000đ, thời hạn vay từ ngày 10/02/2022 đến ngày 20/02/2022; Lần 2 vào ngày 15/02/2022, vay 1.000.000.000đ, thời hạn vay từ ngày 15/02/2022 đến ngày 25/02/2022. Cả hai lần vay đều có lập hợp đồng vay và có đến phòng công chứng chứng thực, lãi suất và phương thức trả tiền theo hợp đồng do hai bên thỏa thuận, không ghi cụ thể trong hợp đồng nhưng bà và bà T1 thỏa thuận miệng lãi suất là 30%/tháng. Hình thức lấy lãi 10 ngày 01 lần. Bà đã trả lãi đối với số tiền vay 400.000.000đ từ ngày 10/02/2022 đến tháng 9/2022 là được 08 tháng bằng số tiền là 920.000.000đ và trả lãi đối với số tiền vay 1.000.000.000đ từ ngày 15/02/2022

đến tháng 9/2022 là được 07 tháng 15 ngày bằng số tiền là 2.250.000.000đ. Hiện nay bà vẫn còn nợ số tiền gốc là 1.400.000.000đ chưa trả được. Trên tổng số tiền gốc 1.400.000.000đ bà đã trả lãi cho bà T1 số tiền 3.170.000.000đ, căn cứ quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự, bà đã trả lãi cho bà T1 vượt số tiền 3.031.388.800đ. Trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng đối với khoản vay 1.400.000.000đ, bà trả tiền lãi cho bà T1 thông qua chuyển khoản từ tài khoản của bà số 034655790001 đến tài khoản của bà Đặng Thị Ngọc T1 số 0035107539793979 hoặc bà giao tiền mặt trực tiếp cho bà T1 nhưng bà T1 không có viết giấy nhận tiền hoặc bà chuyển tiền qua tài khoản của bà Phạm Thị Bích T3 hay giao tiền cho bà T3 để trả lại cho bà T1. Đến ngày 30/8/2022, bà không có khả năng tiếp tục trả lãi cho bà T1 nên bà T1 dùng vũ lực đe dọa bà, buộc bà phải làm biên nhận nợ ghi có nhận số tiền 1.900.000.000đ và buộc bà phải cam kết đến ngày 05/11/2022 phải trả 200.000.000đ. Do sợ ảnh hưởng đến việc làm ăn nên bà viết biên nhận nợ với bà T1 ghi có nhận số tiền 1.900.000.000đ, trong đó tiền vốn theo 02 hợp đồng vay là 1.400.000.000đ và tiền lãi còn nợ là 500.000.000đ. Bà nhận thấy bà T1 có dấu hiệu phạm tội cho vay nặng lãi trong giao dịch dân sự được quy định tại Điều 201 của Bộ luật Hình sự. Bà yêu cầu Tòa án chuyển nguồn tin về tội phạm cho Cơ quan Điều tra tiến hành điều tra xử lý theo thẩm quyền.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn T2, anh Võ Văn N đã nhận được thông báo của Tòa án về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng không có văn bản trình bày ý kiến.

Tại Công văn số 23239/2024/X.PC&QLRR ngày 05/8/2024 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần L (tên gọi cũ “Ngân hàng TMCP B” - sau đây gọi tắt là X) trả lời theo Quyết định số 466/2024/QĐ-CCCC ngày 15/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long về việc yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ có nội dung: X đã thực hiện rà soát trên toàn hệ thống đối với tài khoản số 034655790001 (chủ tài khoản: Nguyễn Minh H): Các giao dịch chuyển từ tài khoản số 034655790001 (chủ tài khoản: Nguyễn Minh H) đến tài khoản số 0035107539793979 (chủ tài khoản: Đặng Thị Ngọc T1) trong thời gian từ 10/02/2022 đến ngày 31/12/2022 tại Phụ lục đính kèm.

Tại phiên tòa:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Đặng Thị Ngọc T1 xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn Nguyễn Minh H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Võ Văn T2 và Võ Văn N có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vốn theo hợp đồng ngày 10/02/2022 và ngày 15/02/2022 là

1.400.000.000đ và tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm, tính từ thời điểm vay đến ngày xét xử bằng số tiền 385.643.000đ, nguyên đơn đồng ý khấu trừ số tiền bà H đã trả cho nguyên đơn vào ngày 03/01/2023 và số tiền bà H đã chuyển khoản qua tài khoản ngân hàng là 87.000.000đ. Còn lại bà T1 yêu cầu bà H, ông T2 và anh N có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vốn và lãi tổng cộng là 1.578.643.000đ. Đối với ông T2 là chồng của bà H và anh N là con của bà H, hiện đang sống chung, làm ăn kinh doanh chung với bà H. Khi bà H vay tiền của bà T1 có nói mục đích vay tiền để phát triển kinh tế gia đình và bổ sung vốn cho anh N làm ăn, kinh doanh nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét buộc ông T2 và anh N có nghĩa vụ liên đới cùng bà H trả số tiền cho bà T1 tổng cộng vốn và lãi là 1.578.643.000đ.

Bị đơn bà Nguyễn Minh H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn T2, anh Võ Văn N vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long phát biểu:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không tham gia đầy đủ các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải là không chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại các điều 70, 72 và Điều 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 244, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 463, 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị Ngọc T1 về việc yêu cầu bà Nguyễn Minh H có nghĩa vụ trả lại cho bà T1 tổng số tiền nợ vốn, lãi là 1.578.643.000đ.

Đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị Ngọc T1 về

việc yêu cầu ông Võ Văn T2 và anh Võ Văn T2 có nghĩa vụ liên đới cùng bà Nguyễn Minh H trả nợ cho bà T1.

Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị về án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự có mặt của đương sự: Tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Minh H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn T2, anh Võ Văn N đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị Ngọc T1 về việc yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Minh H, người có quyền lợi, liên quan ông Võ Văn T2, anh Võ Văn N có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vốn theo hợp đồng ngày 10/02/2022 và ngày 15/02/2022 là 1.400.000.000đ và tiền lãi là 178.643.000đ, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Giữa bà Đặng Thị Ngọc T1 và bà Nguyễn Minh H có xác lập 02 hợp đồng vay tài sản vào ngày 10/02/2022 và ngày 15/02/2022, có chứng thực tại Văn phòng công chứng Tạ Thị T4. Như vậy cho thấy, giữa bà T1 và bà H có xác lập hợp đồng vay tài sản phù hợp theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự. Tại văn bản ngày 28/4/2023 bà H trình bày còn nợ bà T1 số tiền vốn theo 02 hợp đồng trên đến nay chưa trả. Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bà T1 yêu cầu bà H có nghĩa vụ trả số tiền vốn vay còn nợ là 1.400.000.000đ theo 02 hợp đồng vay tài sản ngày 10/02/2022 và ngày 15/02/2022 là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự.

[2.2] Về lãi suất: Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu tính tiền lãi theo mức lãi suất bằng 10%/năm, tính từ thời gian xác lập hợp đồng vay ngày 15/02/2022 đến ngày xét xử bằng số tiền 385.643.000đ. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đồng ý khấu trừ số tiền bà H đã trả thông qua chuyển khoản đến số tài khoản của bà T1 là 87.000.000đ và số tiền bà T1 đã nhận vào ngày 03/01/2023 là 120.000.000đ, còn lại 178.643.000đ. Hội đồng xét xử xét thấy nguyên đơn yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 10%/năm và đồng ý khấu trừ số tiền nguyên đơn đã nhận của bà H là có lợi cho bị đơn và có căn cứ chấp nhận phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân

sự.

[2.3] Đối với yêu cầu của bà Đặng Thị Ngọc T1 về việc yêu cầu ông Võ Văn T2 và anh Võ Văn N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T1 số tiền vốn là 1.400.000.000đ và số tiền lãi còn nợ là 178.643.000đ. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn cho rằng bà H vay tiền để phát triển kinh tế gia đình, mục đích bà H vay tiền là để bổ sung vốn cho anh N kinh doanh nên buộc ông T2 và anh N có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho bà T1. Nhưng nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh bà H vay tiền để bổ sung vốn cho anh N kinh doanh và các hợp đồng vay giữa bà T1, bà H không ghi rõ mục đích vay tiền, bà T1 không có xác lập hợp đồng vay tiền với ông T2, anh N. Mặt khác, tại Công văn số 41/UBND ngày 24/10/2024 của Ủy ban nhân dân xã N xác nhận sổ bộ đăng ký kết hôn và sổ bộ cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân không tìm thấy tên bà Nguyễn Minh H, sinh năm 1975 và ông Võ Văn T2, sinh năm 1973. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu buộc ông T2, anh N có nghĩa vụ liên đới cùng bà H trả nợ cho bà T1 theo quy định tại Điều 288 của Bộ luật Dân sự và Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Đối với ý kiến của bà Nguyễn Minh H cho rằng bà Đặng Thị Ngọc T1 có dấu hiệu của tội cho vay nặng lãi và yêu cầu Tòa án chuyển Cơ quan Cảnh sát điều tra theo thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ theo yêu cầu của bà H và các tài liệu, chứng cứ do bà H cung cấp thể hiện số tiền bà T1 cho bà H vay theo 02 hợp đồng vay ngày 10/02/2022 và ngày 15/02/2022. Thời gian từ ngày 10/02/2022 đến ngày xét xử, bà H có chuyển trả tiền cho bà T1 tổng cộng là 207.000.000đ nhưng số tiền lãi bà H phải có nghĩa vụ trả cho bà T1 tính từ ngày 15/02/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm (15/11/2024) đối với 02 hợp đồng vay tính theo mức lãi suất 10%/năm bằng số tiền là 385.643.000đ. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy không có đủ căn cứ đề nghị Cơ quan Cảnh sát điều tra xử lý bà T1 về tội cho vay nặng lãi theo quy định tại Điều 201 của Bộ luật Hình sự.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị Ngọc T1 được chấp nhận nên buộc bị đơn bà Nguyễn Minh H có nghĩa vụ chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền buộc trả cho nguyên đơn theo quy định tại khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Cụ thể: Buộc bà Nguyễn Minh H có nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền 59.359.000đ (*Năm mươi chín triệu ba trăm năm mươi chín nghìn đồng*).

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227 và Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 288, 463, 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị Ngọc T1.

Buộc bị đơn bà Nguyễn Minh H có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Đặng Thị Ngọc T1 số tiền vốn là 1.400.000.000đ (*Một tỷ bốn trăm triệu đồng*) và số tiền lãi là 178.643.000đ (*Một trăm bảy mươi tám triệu sáu trăm bốn mươi ba nghìn đồng*), tổng cộng vốn và lãi là 1.578.643.000đ (*Một tỷ năm trăm bảy mươi tám triệu sáu trăm bốn mươi ba nghìn đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 15/11/2024) nếu bị đơn chưa trả xong tất cả các khoản tiền thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị Ngọc T1 về việc yêu cầu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn T2, anh Võ Văn N có nghĩa vụ liên đới cùng với bị đơn bà Nguyễn Minh H trả nợ cho nguyên đơn bà Đặng Thị Ngọc T1.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bị đơn bà Nguyễn Minh H có nghĩa vụ nộp số tiền 59.359.000đ (*Năm mươi chín triệu ba trăm năm mươi chín nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho nguyên đơn bà Đặng Thị Ngọc T1 số tiền 36.045.000đ (*Ba mươi sáu triệu không trăm bốn mươi lăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0003917 ngày 14/02/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2

Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nên được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Thu Nga